

Lịch sử tiếp biến văn hóa ở Việt Nam

Lý Tùng Hiếu *

Tóm tắt: Vận dụng cách tiếp cận liên ngành, đối chiếu, sàng lọc, sắp xếp các thành tựu nghiên cứu của một số ngành khoa học (khảo cổ học, sử học, ngôn ngữ học, văn hóa học, địa chất học, sinh học...), bài viết phác họa lại bốn chặng đường tiếp biến văn hóa từ thời tiền Việt - Mường đến thời cận đại ở Việt Nam. Từ cội nguồn đầu tiên là văn hóa Môn - Khmer chuyên về nương rẫy và săn câu lượm hái, cư dân tiền Việt - Mường đã tiếp biến văn hóa của người Tày cổ để phát triển nền nông nghiệp lúa nước trong thung lũng và đồng bằng châu thổ. Tiếp đó, họ tiếp biến văn hóa của người Hán, người Thái và chuyển biến thành hai tộc người cư trú liền kề, chia nhau chiếm lĩnh phần lớn địa bàn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Khi người Việt tái lập nhà nước, mở rộng địa bàn vào Nam, văn hóa Việt đã tiếp biến với văn hóa Chăm, Hoa, Khmer. Khi tiếp xúc với văn hóa Pháp, văn hóa Việt lại biến đổi mạnh mẽ theo chiều hướng Âu hóa và hội nhập với phương Tây. Và văn hóa Việt Kinh biến đổi thì văn hóa Việt Nam biến đổi, vì người Việt Kinh là tộc người đa số, là chủ thể chính của văn hóa Việt Nam. Bốn chặng đường biến đổi lớn trong lịch sử đã làm cho văn hóa Việt và văn hóa Việt Nam tách khỏi cội nguồn của nó rất xa. Tuy nhiên, chính nhờ đó mà sức mạnh tinh thần và vật chất của văn hóa Việt Nam đã được đổi mới và được vun bồi những yếu tố cần thiết để cho nó có thể thích ứng với những bối cảnh và thách thức mới.

Từ khóa: Tiếp cận liên ngành; văn hóa; Việt Nam; lịch sử; tiếp biến văn hóa.

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử nhân loại, hầu như không có tộc người nào tồn tại một cách hoàn toàn biệt lập mà không giao lưu văn hóa với các cộng đồng người lân cận. Sự giao lưu văn hóa thường dẫn đến tiếp biến văn hóa, tức là sự tiếp thu, biến đổi những yếu tố văn hóa du nhập từ bên ngoài thành những yếu tố văn hóa tộc người. Để được chấp nhận, những yếu tố văn hóa mới du nhập không thể mâu thuẫn với văn hóa truyền thống của tộc người. Và trong khi tiếp biến văn hóa, bản thân nền văn hóa tiếp nhận cũng sẽ biến đổi từng phần để thích ứng, dung hợp với những yếu tố văn hóa mới. Đó là hai tác dụng tích cực của sự giao lưu văn hóa. Nói

cách khác, chính nhờ sự giao lưu văn hóa mà các nền văn hóa và các tộc người mới có thêm các nguồn lực ngoại sinh để tự điều chỉnh, cách tân, phát triển. Nếu tồn tại biệt lập, không giao lưu văn hóa với bên ngoài, các nền văn hóa và các tộc người chẳng những không thể phát triển mà còn có nguy cơ suy thoái, vì các điều kiện địa lý tự nhiên của vùng cư trú tất yếu sẽ biến đổi, suy thoái sau một thời gian dài bị con người khai thác.

Tuy nhiên, sự giao lưu và tiếp biến văn

(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
ĐT: 0909530241. Email: lytunghieus@gmail.com.

hóa cũng có mặt tiêu cực của nó. Vì có tác dụng làm biến đổi văn hóa tộc người, nên ở mức độ cao nhất, sự giao lưu và tiếp biến văn hóa cũng có thể dẫn tới sự đồng hóa văn hóa, làm tiêu vong nền văn hóa của tộc người. Nguy cơ này đặc biệt rõ ràng khi những yếu tố văn hóa mới du nhập đi cùng với chủ nhân của chúng là một số lượng di dân áp đảo, có tiềm lực văn hóa, kinh tế và quân sự mạnh. Khi đó, sự giao lưu và tiếp biến văn hóa cưỡng bức đối với nền văn hóa và các tộc người chủ thể văn hóa bản địa là khó tránh. Vì vậy, để có thể giao lưu tiếp biến văn hóa mà không bị diệt vong văn hóa, các nền văn hóa và các tộc người cần phải có sức mạnh văn hóa nội tại, đồng thời phải có khả năng chọn lọc, chuyển hóa những yếu tố văn hóa mới du nhập để bồi bổ cho sức mạnh văn hóa nội tại của mình.

Kết quả của các quan hệ giao lưu tiếp biến văn hóa đó được phản ánh trong ngôn ngữ, trước hết là qua các từ ngữ vay mượn và sao phỏng từ các “ngôn ngữ cấp” để bổ sung từ vựng cho “ngôn ngữ nhận”. Vì vậy, khảo sát quá trình tiếp xúc ngôn ngữ thông qua các nhóm từ ngữ vay mượn và sao phỏng là một lĩnh vực nghiên cứu có thể đem lại những thông tin, tri thức có giá trị về lịch sử giao lưu tiếp biến văn hóa, lịch sử văn hóa, lịch sử tộc người.

Đối với văn hóa Việt Nam, kể từ khi hình thành văn hóa Việt - Mường cho đến ngày nay, quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa đã làm biến đổi sâu sắc văn hóa tộc người, làm hình thành những nền văn hóa mới và vùng văn hóa mới. Cội nguồn của nền văn hóa ấy ở đâu, và nền văn hóa ấy đã trải qua những chặng đường tiếp biến để biến đổi văn hóa như thế nào? Đó là những vấn đề mà giới khoa học đã phải mất rất nhiều công sức mới có thể tạm đưa ra

những câu trả lời được số đông chấp nhận. Trong bài này, vận dụng cách tiếp cận liên ngành, chúng tôi đối chiếu, sàng lọc, sắp xếp các thành tựu nghiên cứu liên quan của một số ngành khoa học (khảo cổ học, sử học, ngôn ngữ học, văn hóa học, địa chất học, sinh học...) nhằm giải đáp những câu hỏi ấy.

2. Các chặng đường tiếp biến văn hóa

Hiện nay, theo các kết quả nghiên cứu khảo cổ học, nền văn hóa tiền sử cổ xưa nhất trên đất nước Việt Nam là văn hóa Sơn Vi, thuộc hậu kỳ đồ đá cũ, niên đại khoảng 21.000 năm trước, phân bố ở miền núi, từ Lào Cai ở phía bắc đến Hà Tĩnh, Quảng Trị, Lâm Đồng ở phía nam; từ Sơn La ở phía tây đến vùng sông Lục Nam ở phía đông. Kế tiếp là văn hóa Hòa Bình thuộc sơ kỳ đồ đá mới, niên đại khoảng 10.000 năm trước, được phát hiện ở Hòa Bình, Thanh Hóa, Lai Châu, Sơn La, Nghệ An, Hà Giang, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, trong đó tập trung nhất tại Hòa Bình và Thanh Hóa. Các bộ lạc chủ nhân của văn hóa Hòa Bình chưa biết làm đồ gốm nhưng đã biết trồng rau củ, cây ăn trái và đặc biệt là đã biết trồng lúa. Tiếp theo là văn hóa Bắc Sơn thuộc sơ kỳ đồ đá mới, niên đại khoảng 8.000 năm trước, được phát hiện ở Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Ninh Bình, Quảng Bình... Cư dân văn hóa Bắc Sơn đã biết làm nông nghiệp, biết chế tác đồ gốm, và quần cư thành các công xã thị tộc mẫu hệ. Đến khoảng 6.000 năm trước, văn hóa Bắc Sơn đã phát triển xuống vùng ven biển. Các di chỉ Đa Bút (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), Quỳnh Văn (Quỳnh Lưu, Nghệ An), thuộc giai đoạn văn hóa đá mới có gốm, niên đại khoảng 6.000 năm trước, cho thấy chủ nhân của chúng là những người săn bắt, đánh cá, biết

nặng gôm bằng tay và chưa dùng bàn xoay, biết thuần dưỡng bò, chó, bước đầu biết làm nông nghiệp [4, tr.7 - 9]. Các nền văn hóa cổ sơ này đều phân bố khá tập trung ở miền núi Tây Bắc - Bắc Trung Bộ và Việt Bắc - Đông Bắc, chứng tỏ đây chính là cái nôi văn hóa, nơi khởi tạo các tiền đề cho sự ra đời sau đó của các nền văn hóa thuộc thời đại kim khí ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ. Tuy nhiên, các nền văn hóa khảo cổ này có niên đại quá xa, khó có thể kết nối được với các tộc người đương đại ở Việt Nam.

Cũng theo các kết quả nghiên cứu khảo cổ học, phối hợp với sinh học phân tử, vào khoảng 8.000 năm đến 6.000 năm trước, việc thuần dưỡng các giống lúa hoang dại thành các giống lúa nước gieo trồng đã diễn ra ở Đông Nam Á. Vùng thuần dưỡng là một khu vực hình ô van trải dài từ bang Assam ở Đông Bắc Ấn Độ đến bang Shan ở Bắc Myanmar, các tỉnh ở Bắc Thái Lan, Bắc Lào, Bắc Bộ Việt Nam, Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông ở Nam Trung Quốc. Từ khu vực ấy, nghề canh tác lúa nước đã lan sang Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á... Trên phương diện nhân học, vòng cung ô van ấy chính là vùng cư trú nguyên thủy của các tộc người thuộc ngữ hệ Thái-Ka-đai. Và cho đến ngày nay, các tộc người tách ra từ tổ tiên Thái-Ka-đai ấy vẫn là những cư dân trồng lúa nước xuất sắc nhất, đặc biệt là trong môi trường các thung lũng, cao nguyên nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Trên lãnh thổ Việt Nam, tư liệu khảo cổ học cho biết trong giai đoạn văn hoá hậu kỳ đồ đá mới, được phát hiện ở Lạng Sơn, Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Tây Nguyên và Nam Bộ, niên đại khoảng hơn 4.000 năm trước, nhiều bộ

lạc đã lấy nông nghiệp lúa nước làm hoạt động kinh tế chủ yếu, và họ đã bắt đầu định cư trong các xóm làng [4, tr.9]. Như vậy, ở thời điểm hơn 4.000 năm trước, nền văn hoá nông nghiệp lúa nước đầu tiên ở Việt Nam đã được khai sinh. Tuy nhiên, những nông dân trồng lúa trong thời kỳ đầu chưa thể chiếm lĩnh đồng bằng, vì theo tư liệu địa chất học, cách ngày nay từ 6.000 - 4.000 năm đã diễn ra thời kỳ biển tiến Holocene giữa, nước biển dâng cao hơn hiện nay 3m - 4m và lan sâu vào đất liền. Điều đó giải thích tại sao trên các đồng bằng châu thổ thấp ở Việt Nam không có dấu tích của một nền văn hóa nào được tạo thành trong thời kỳ biển tiến này, mặc dù trước đó cư dân của văn hóa Bắc Sơn đã từng hiện diện ở vùng ven biển.

Nhưng đến khoảng 4.000 năm trước, văn hóa Phùng Nguyên, thuộc hậu kỳ đồ đá mới và sơ kỳ đồng thau, đã nở rộ trên khắp vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, với các di chỉ được phát hiện ở Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Hải Phòng. Chủ nhân của văn hóa Phùng Nguyên là những bộ lạc trồng lúa nước đã đạt đến trình độ cao trong kỹ thuật chế tác đồ đá và biết luyện đồng. Các bộ lạc này theo chế độ công xã nguyên thủy, thường sống trên những khu đất cao, những đồi gò gần sông nước, trồng lúa nước, nuôi trâu, bò, heo, gà, làm đồ gốm bằng bàn xoay [4, tr.9]... Những phát hiện này chứng tỏ, nền nông nghiệp lúa nước ra đời trên các thung lũng của tỉnh Hòa Bình đã theo đà biển thoái và theo các dòng sông để nhanh chóng phát triển xuống đồng bằng châu thổ ngay khi quá trình biển thoái bắt đầu ở thời điểm 4.000 năm trước.

Nhưng chủ nhân của văn hóa Bắc Sơn và văn hóa Phùng Nguyên là tộc người nào?

Như lịch sử về sau cho thấy, chủ nhân của kỹ thuật canh tác lúa nước ở Hòa Bình và ở đồng bằng Bắc Bộ trong những thời đoạn ấy cũng như sau này. Không phải là cư dân Thái-Ka-đai, lại càng không phải là cư dân Môn - Khmer vốn chỉ biết săn câu lượm hái và nương rẫy núi cao. Vậy, những cư dân đó là ai? Đó là một câu hỏi lớn của lịch sử mà nếu hóa giải được thì mới hóa giải được cội nguồn của tộc Việt và văn hóa Việt. Vì vậy, một số giả thuyết đã được nêu ra, nhưng do thiếu chứng lý, chẳng có mấy giả thuyết thật sự thuyết phục được các nhà khoa học.

Phải đến giữa thập niên 1970, sau khi thống nhất đất nước, các nhà khoa học có điều kiện thâm nhập vào địa bàn rừng núi Trung Lào và vùng núi Trường Sơn, nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ của các tộc người Môn - Khmer và Việt - Mường ở đó, giới khoa học xã hội Việt Nam mới có được những câu trả lời thuyết phục hơn. Năm 1976, nhà khảo cổ học Hà Văn Tấn đã đưa ra giả thiết đầu tiên [11] theo đó cư dân văn hóa Phùng Nguyên có thể là kết quả hợp nhất một số bộ lạc tiền Việt - Mường với các bộ lạc Tày cổ: “Tiếng Chứt ở Tây Quảng Bình và tiếng Poọng ở Tây Nghệ Tĩnh là những đảo ngôn ngữ còn lại từ một khối tiền Việt - Mường ngày xưa phân bố rất rộng ở miền khu Bốn cũ và có thể cả một phần vùng Tây Trường Sơn. Cư dân tiền Việt - Mường này có khả năng là chủ nhân của những di tích hậu kỳ đá mới hay sơ kỳ kim khí có nét gần gũi với văn hóa Phùng Nguyên. Chính một số bộ lạc tiền Việt - Mường này đã thiên di ra phía bắc khi đồng bằng Bắc Bộ còn ngập nước. Tại vùng trung du ven đồng bằng, các bộ lạc này đã tiếp xúc với các bộ lạc Tày cổ bấy giờ phân bố rất rộng quanh vịnh Hà Nội.

Ngôn ngữ tiền Việt - Mường dần dần chuyển hóa thành ngôn ngữ Việt Mường chung. Có lẽ ảnh hưởng của ngôn ngữ Tày Thái là một trong những nhân tố thúc đẩy quá trình chuyển hóa đó”.

Đến năm 1978, Hà Văn Tấn đã phối hợp với nhà dân tộc - ngôn ngữ học Phạm Đức Dương để đưa ra một giả thuyết chung, dựa trên chứng lý của ngôn ngữ học, khảo cổ học và thư tịch cổ [12]. Theo giả thuyết của Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương, tổ tiên ban đầu của tộc Việt là cư dân tiền Việt - Mường, một nhóm cư dân theo văn hóa Môn - Khmer miền núi, chuyên về săn câu lượm hái và nương rẫy. Ngôn ngữ của họ là tiếng tiền Việt - Mường, thuộc ngữ hệ Nam Á. Cho đến ngày nay, nhóm Katuic tách ra từ Proto Việt-Katu, cư trú ở vùng núi Trung Lào và vùng núi Trường Sơn của Việt Nam, gồm Brū, Ta'ioh, Katu, vẫn còn giữ truyền thống văn hóa đó. Khi di thực từ vùng núi trung tâm Đông Dương đến vùng Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ Việt Nam, cư dân tiền Việt - Mường đã tiếp xúc với nhóm cư dân Tày cổ, cư trú ở vùng núi và trung du quanh vịnh Hà Nội (đồng bằng Bắc Bộ ngày nay). Quá trình này bắt đầu từ 2.000 năm trước Công nguyên, tương ứng với giai đoạn mở đầu của thời đại Hùng Vương trong truyền thuyết của tộc Việt. Từ xuất phát điểm là văn hóa mưu sinh dựa vào săn câu lượm hái và nương rẫy, cư dân tiền Việt - Mường đã tiếp biến văn hóa của người Tày cổ để phát triển nền nông nghiệp lúa nước trong thung lũng và đồng bằng châu thổ. Quá trình tiếp biến đó dẫn đến kết quả là hình thành cư dân Việt - Mường. Ngôn ngữ của họ là tiếng Việt - Mường chung.

Trung tâm của khu vực tiếp xúc giữa người tiền Việt - Mường với người Tày cổ có thể là địa bàn tỉnh Hòa Bình, nơi hiện có

501.956 người Mường cư trú trên tổng dân số toàn tỉnh 785.217 người, bên cạnh 207.557 người Việt, 23.089 người Tày. Đó cũng có thể là địa bàn tỉnh Phú Thọ, đất tổ của người Việt, nơi hiện có 1.108.991 người Việt cư trú trên tổng dân số toàn tỉnh 1.316.389 người, bên cạnh 184.141 người Mường, 3.526 người Tày (2009). Trong ngôn ngữ và văn hóa của người Mường, người Việt hôm nay, vẫn còn những dấu ấn đậm đà của cả ngôn ngữ, văn hóa Môn - Khmer và Tày - Thái. Trong đó yếu tố Môn - Khmer là nền tảng ban đầu, mà Phạm Đức Dương gọi là “cơ tầng”; còn yếu tố Tày - Thái là sự bổ sung nội dung và sự định dạng lại hình thức về sau, mà Phạm Đức Dương gọi là “cơ chế”.

Nhờ tích hợp được cả hai truyền thống nông nghiệp núi cao và nông nghiệp thung lũng của hai cộng đồng tổ tiên, cư dân Việt - Mường rất thuận lợi trong việc đổi mới văn hóa mưu sinh của mình để đến thời điểm hơn 4.000 năm trước, khi quá trình bồi tụ đồng bằng bắt đầu thì họ đã nhanh chóng đem cây lúa đến gieo trồng trên những dải phù sa, xác lập nền văn minh sông Hồng, văn minh nông nghiệp lúa nước. Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thuộc vùng nhiệt đới gió mùa, là vùng đất màu mỡ, được hình thành do sự bồi đắp phù sa của các hệ thống sông Hồng, sông Mã, sông Cả. Trong đó, lớn nhất là lượng phù sa của sông Hồng, vừa bồi đắp cho châu thổ, vừa giúp cho cư dân Việt ở vùng duyên hải có thể liên tục quai đê lấn biển để mở rộng đất đai. Điều kiện tự nhiên như vậy rất thích hợp để phát triển nông nghiệp lúa nước, nhưng cũng đặt ra những thách thức lớn cho những người khai phá, đó là giông bão và lũ lụt trên diện rộng. Cho nên, cư dân Việt - Mường không thể đơn giản dùng mãi

những thành tựu tiếp biến từ văn hóa Tày cổ mà dứt khoát phải sáng tạo thêm những kỹ thuật, phương tiện mới để chinh phục đồng bằng, như truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh của người Việt đã thể hiện.

Trên cơ sở vừa tiếp biến vừa sáng tạo, cư dân Việt - Mường đã lần lượt phát triển các nền văn hóa nối tiếp nhau liên tục trên địa bàn trung du và đồng bằng Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ: văn hóa Phùng Nguyên được nối tiếp bởi văn hóa Đông Đậu thuộc trung kỳ thời đại đồng thau, niên đại khoảng 3.070 năm trước; văn hóa Gò Mun thuộc hậu kỳ thời đại đồng thau, niên đại khoảng 3.045 năm trước; và văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại đồ sắt, niên đại khoảng 2.820 năm trước cho đến đầu Công nguyên. Trong văn hóa Đông Sơn, kỹ thuật và nghệ thuật chế tác đồ đồng đã đạt đến mức hoàn hảo, và đã có nghề luyện sắt với những hiện vật bằng sắt như cuốc, mai, thuổng, mũi tên [4, tr.10].

Thời kỳ văn hóa Đông Sơn là thời kỳ văn hóa Việt - Mường đạt tới những đỉnh cao rực rỡ về phát triển nông nghiệp lúa nước trên đồng bằng châu thổ, về luyện kim đồng - sắt, về tổ chức cộng đồng làng - nước, về tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, về ý thức tộc người. Vào khoảng thế kỷ thứ VII trước Công nguyên, trên cơ sở nền nông nghiệp lúa nước và kỹ thuật kim khí đồng - sắt phát triển, cư dân Việt - Mường đã xây dựng nên nhà nước Văn Lang, nhà nước đầu tiên ở Đông Nam Á, tọa lạc trên địa bàn trung du và đồng bằng Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ và vùng cao Đông Bắc lên đến một phần tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay. Năm 258 trước Công nguyên, nhà nước này được tiếp nối bằng nhà nước Âu Lạc do An Dương Vương Thục Phán thành lập. Nhờ các thành tựu kỹ thuật kim khí đồng - sắt, cư dân Việt - Mường đã có

thể mưu sinh, xây dựng nhà nước và bảo vệ lãnh thổ tộc người hiệu quả hơn. Truyền thuyết thần Kim Quy của người Việt cho thấy mũi tên đồng và nỏ liên châu của nhà nước Âu Lạc đã gây trở ngại cho Triệu Đà như thế nào khi ông ta triển khai kế hoạch mở rộng địa bàn, thành lập quốc gia riêng ở phương Nam nhân cơ hội nhà Tần sụp đổ. Nhưng đến năm 208 trước Công nguyên, Âu Lạc đã bị sát nhập vào Nam Việt, và đến năm 111 trước Công nguyên thì Nam Việt bị sát nhập vào đế quốc Hán, mở đầu thời kỳ Bắc thuộc trong lịch sử Việt Nam.

Trong thời kỳ Bắc thuộc (111 TCN - 938 SCN), vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ là nơi cư dân Việt - Mường tiếp xúc thường xuyên và tiếp biến mạnh mẽ văn hóa Hán. Tích Quang, Nhâm Diên truyền bá phong tục hôn nhân. Sĩ Nhiếp mở trường dạy học... Quá trình đồng hóa cưỡng bức này đi đôi với quá trình đồng hóa tự nhiên của di dân người Hán ở Giao Chỉ Bộ - Giao Châu. Từ đó, cư dân Việt - Mường bắt đầu tiếp thu tam giáo. Tuy xu hướng chống Hán hóa và Việt hóa các ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa rất mạnh, nhưng theo thời gian, những biến đổi sâu sắc về văn hóa vẫn xảy ra, khiến cho văn hóa Việt - Mường ở vùng này dần dần cởi bỏ nốt các đặc trưng văn hóa Môn - Khmer, khoác lên những đặc trưng của văn hóa Hán. Do các lý sở hành chính, trung tâm giáo dục của Giao Chỉ Bộ - Giao Châu đều bố trí ở đồng bằng Bắc Bộ, nên những biến đổi này diễn ra ở Bắc Bộ nhanh hơn ở Bắc Trung Bộ, ở trung du và đồng bằng nhanh hơn ở miền núi. Do những biến đổi về văn hóa đó, từ khoảng thế kỷ VI đến thế kỷ XII, tiếng Việt cổ đã hình thành thanh điệu [3, tr.23 - 31], và từ khoảng thế kỷ VIII đến thế kỷ X, tiếng Việt - Mường chung đã tự phân ly

thành tiếng Việt, tiếng Mường. Ngôn ngữ đã chia tách thì bộ phận Việt - Mường ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ cũng tự chia tách thành người Việt.

Trong khi đó, bộ phận Việt - Mường ở miền núi từ Hòa Bình đến Thanh Hóa chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán ít hơn, và từ thế kỷ thứ VII lại chịu ảnh hưởng của văn hóa Thái (từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ XIV, người Thái đã di dân vào Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ), nên chuyển biến thành người Mường. Khi người Việt giành lại độc lập và tái lập nhà nước, địa bàn của họ chỉ giới hạn ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ, và họ phải mất nhiều công sức để có thể thiết lập mối liên minh với Mường và Tày là những tộc người cận cư có cùng cội nguồn văn hóa.

Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIX, do nhu cầu xây dựng và củng cố chế độ phong kiến, Nho giáo và văn hóa Hán đã ngày càng thâm nhiễm vào văn hóa Việt, đặc biệt là trong các tầng lớp quan lại và nho sĩ. Trong thời kỳ này, ý thức đối kháng bất khuất và thường trực trước nguy cơ xâm lăng từ phong kiến Trung Hoa giảm đi tương đối, và do nhu cầu thiết lập ý thức hệ chính thống và củng cố thể chế quốc gia, xu hướng du nhập văn hóa Trung Hoa ngày càng mạnh dần lên. Trong các triều Lý - Trần (1009 - 1400), Phật giáo vẫn còn ảnh hưởng sâu đậm, kết hợp với Nho giáo và Đạo giáo thành tam giáo đồng quy. Trong thời Hậu Lê (1428 - 1527) và sơ Nguyễn (1802 - 1883), Nho giáo được độc tôn, trở thành ý thức hệ chính thống và tôn giáo chính thống của các tầng lớp trên trong xã hội.

Cũng trong thời kỳ tự chủ, từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVII, lãnh thổ Đại Việt dần dần mở rộng đến Bình Định (1471) và Bình

Thuận (1693). Di dân người Việt đến định cư trên vùng đồng bằng Trung và Nam Trung Bộ hầu hết đều có nguồn gốc từ Bắc Trung Bộ. Từ đó, vùng văn hóa Trung và Nam Trung Bộ đã hình thành trên cơ sở kế thừa các đặc điểm của văn hóa Bắc Trung Bộ và tiếp biến các đặc điểm của văn hóa Chăm. Ảnh hưởng của văn hóa Chăm đối với văn hóa Việt ở Trung và Nam Trung Bộ đặc biệt rõ rệt ở ba nhóm hoạt động văn hóa là văn hóa mưu sinh, văn hóa tín ngưỡng - phong tục - lễ hội và văn học, nghệ thuật. Một số ảnh hưởng của văn hóa Chăm cũng đã ngược đường ra Bắc, khiến cho văn hóa Việt trong thời tự chủ có thêm các yếu tố Chăm. Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, khi lãnh thổ Đại Việt tiếp tục mở rộng đến hết vùng đất Nam Bộ ngày nay, thì di dân người Việt đến định cư trên vùng đồng bằng Nam Bộ hầu hết đều có nguồn gốc từ vùng “Ngũ Quảng”, tức Quảng Bình - Quảng Trị - Quảng Đức - Quảng Nam - Quảng Ngãi, mà đông đảo nhất là bộ phận người Việt cư ngụ ở Nam Trung Bộ, liền kề với Nam Bộ. Từ đó, văn hóa Việt ở Trung và Nam Trung Bộ đã mở rộng địa bàn đến Nam Bộ, tiếp biến thêm một số đặc điểm của văn hóa Hoa, văn hóa Khmer để hình thành vùng văn hóa Nam Bộ.

Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, văn hóa Việt đã tiếp xúc với văn hóa Pháp và biến đổi mạnh mẽ theo chiều hướng Âu hóa cả về vật chất, tinh thần. Trong thời kỳ này, Nho giáo được nhà Nguyễn đưa lên địa vị độc tôn nhưng ngày một suy tàn, trở thành lực cản phát triển và là một nguyên nhân khiến cho đất nước mất độc lập về tay Pháp. Giai đoạn đầu thời Pháp thuộc, dân ta chống Âu hóa và cố gắng Việt Nam hóa ảnh hưởng của phương Tây. Chúng ta đều

biết, thứ văn tự gọi là chữ Quốc ngữ mà ngày nay chúng ta vô cùng quý trọng, vào cuối thế kỷ XIX đã từng được giới giáo sĩ và thực dân sử dụng làm công cụ phục vụ mục tiêu truyền giáo và mưu đồ nô dịch. Chính vì thế nên nó không thể nào phổ biến được trong nhân dân và giới sĩ phu yêu nước, mặc dù thực dân Pháp rất tích cực thực hiện chủ trương bãi bỏ chữ Hán và nền Hán học ở ba miền, thiết lập các trường Pháp - Việt. Tình hình đó kéo dài suốt 40 năm kể từ khi tờ báo có sử dụng chữ Quốc ngữ đầu tiên là tờ Gia Định Báo ra đời năm 1865. Nhưng từ đầu thế kỷ XX, với phong trào Duy Tân - Đông Du (1905 - 1908) và các trào lưu văn học, nghệ thuật sau đó, văn hóa Việt Nam đã chủ động hội nhập với văn hóa phương Tây để hiện đại hóa, tự cường, thoát ly khỏi vòng ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa. Trong quá trình giao lưu văn hóa với phương Tây, cư dân Việt đã tiếp thu những yếu tố đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần để bổ sung vào hành trang văn hóa, và những yếu tố ấy đều được Việt hóa ở những mức độ khác nhau trong quá trình du nhập. Tiêu biểu là những sản phẩm văn hóa gốc phương Tây hoặc có ảnh hưởng của phương Tây như chữ Quốc ngữ, trường học kiểu phương Tây, nhà in, báo chí, tiểu thuyết, thơ mới, Âu phục, áo dài... Có thể nói, “xác” của chúng từ phương Tây lại, nhưng chúng đã được cải biến để dung hợp với văn hóa truyền thống của Việt Nam và được sử dụng vì lợi ích phát triển của Việt Nam, cho nên “hồn” của chúng là của Việt Nam, và chúng được người Việt Nam vui lòng đón nhận. Kể từ chặng đường này, văn hóa Việt và văn hóa Việt Nam đã chuyển sang quỹ đạo hiện đại hóa, hội nhập với văn hóa phương Tây và thế giới.

3. Dấu ấn của tiếp biến văn hóa trong tiếng Việt, tiếng Mường

Tất cả những chặng đường giao lưu tiếp biến văn hóa đó đều đã để lại dấu ấn sâu sắc trong ngôn ngữ. Quá trình tiếp xúc ngôn ngữ đi đôi với quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa với các nền văn hóa bản địa và ngoại lai, đã làm cho tiếng Việt, tiếng Mường và các ngôn ngữ tộc người khác ở Việt Nam biến đổi rất sâu xa.

Ngày nay, về mặt ngữ âm, tiếng Việt, tiếng Mường đã biến đổi các phụ âm cuối, hình thành thanh điệu và rơi rụng các âm tiết phụ của thời Môn - Khmer. Riêng tiếng Việt hiện đại còn rơi rụng các tổ hợp phụ âm đầu (bl, tl), và tiếp nhận nhiều phụ âm đầu đơn và kép: p, br, bl, cl, st,.. (đèn pin, brom, blu-dông, clor, Sta-lin...); nhiều phụ âm cuối: -r, -l (clor, pa-ra-bol...); nhiều vần: oong, ooc, ec (cái xoong, quần soọc, séc...) gốc Pháp.

Về từ vựng, tiếng Việt, tiếng Mường đã tiếp nhận vô số từ ngữ gốc Tày, gốc Hán. Riêng tiếng Việt hiện đại (đặc biệt là phương ngữ ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ), còn tiếp nhận rất nhiều từ ngữ gốc Chăm, gốc Hoa, gốc Khmer, gốc Pháp, với những biến thể khác nhau ở những phương ngữ khác nhau. Đến mức lớp từ ngữ gốc Môn - Khmer trong tiếng Việt trở thành thiểu số và cũng đã bị biến đổi rất xa cả về thanh, âm và nghĩa. Đổi lại, tiếng Việt cũng trở nên phong phú và có khả năng dung hợp rất cao giống như văn hóa Việt. Đối với các từ ngữ ngoại lai, người Việt có thói quen Việt hóa chúng, và những từ ngữ vay mượn được sử dụng lâu đời cũng được người Việt cảm nhận như là “từ thuần Việt”.

Về ngữ pháp, mặc dù đây là bộ phận bền vững nhất của một ngôn ngữ, ít thay đổi so

với ngữ âm và từ vựng, tiếng Việt và tiếng Mường vẫn bị rơi rụng các phụ tố tạo từ của thời Môn - Khmer. Riêng tiếng Việt còn vay mượn nhiều cách diễn đạt của tiếng Hán, nhiều kết từ gốc Hán (càng, do, tại, tuy, tuy nhiên, và, vì...) hình thành các phụ tố tạo từ gốc Hán Việt (vôi hóa, amper kè, siêu phẳng, vi sóng...) và đến thời cận đại thì vay mượn nhiều cách diễn đạt của tiếng Pháp, hình thành các thể loại thơ, văn hiện đại với cấu trúc cú pháp và phong cách chức năng phức tạp.

4. Kết luận

Như vậy, từ cội nguồn đầu tiên là văn hóa Môn - Khmer chuyên về nương rẫy và săn câu lượm hái, cư dân tiền Việt - Mường đã tiếp biến văn hóa của người Tày cổ để phát triển nền nông nghiệp lúa nước trong thung lũng và đồng bằng châu thổ. Tiếp đó, họ tiếp biến văn hóa của người Hán, người Thái và chuyển biến thành hai tộc người cư trú liền kề, chia nhau chiếm lĩnh phần lớn địa bàn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Khi người Việt tái lập nhà nước, mở rộng địa bàn vào Nam, văn hóa Việt đã tiếp biến với văn hóa Chăm, Hoa, Khmer. Khi tiếp xúc với văn hóa Pháp, văn hóa Việt lại biến đổi mạnh mẽ theo chiều hướng Âu hóa và hội nhập với phương Tây. Và văn hóa Việt biến đổi thì văn hóa Việt Nam biến đổi, vì người Việt là tộc người đa số, là chủ thể chính của văn hóa Việt Nam. Bốn chặng đường biến đổi lớn trong lịch sử đã làm cho văn hóa Việt và văn hóa Việt Nam tách khỏi cội nguồn của nó rất xa. Tuy nhiên, chính nhờ đó mà sức mạnh tinh thần và vật chất của văn hóa Việt Nam đã được đổi mới và được vun bồi những yếu tố cần thiết để cho nó có thể thích ứng với những bối cảnh và thách thức mới. Có thể nói, sở dĩ tộc

người Việt có được một sức sống bền bỉ và mãnh liệt trong cuộc đấu tranh sinh tồn với tự nhiên và xã hội suốt ngàn ấy thời gian, là nhờ có nội lực tự thân và nhờ có sự tiếp sức của các nền văn hóa cùng nguồn cội hoặc tương đồng về cấu trúc, nội dung của các tộc người anh em.

Nhờ có nội lực văn hóa mạnh, tích hợp từ các tộc người cộng cư, tộc người Việt đã chủ động tiếp thu, cải biến các yếu tố văn hóa ngoại sinh để làm giàu hành trang, vốn liếng văn hóa của mình, để phát triển và bảo vệ quốc gia dân tộc. Đó cũng là một quy luật cụ thể của tiếp biến văn hóa ở Việt Nam như Vũ Khiêu khẳng định: “Dù được thâm nhập vào Việt Nam do thuyết phục hay cưỡng bức, thì văn hóa của kẻ xâm lược cũng chỉ có thể tồn tại, khi nó tuân theo quy luật phát triển bên trong của nền văn hóa Việt Nam, được Việt Nam hóa và mang sắc thái riêng của dân tộc Việt Nam. Đó là vì Việt Nam đã vốn có một nền văn hóa lâu đời tạo nên được những giá trị tinh thần và một hệ tư tưởng vững chắc. Tình hình này đã khiến cho những giá trị văn hóa được du nhập từ ngoài vào đều phải thông qua sự lựa chọn của người Việt Nam. Những gì không thích hợp thì sẽ bị đẩy ra. Những gì thích hợp thì được chấp thuận và cải tạo lại. Thái độ đó là yếu tố cơ bản tạo thành sức mạnh lớn lao thể hiện sức sống bất diệt của bản sắc dân tộc Việt Nam qua mọi thử thách” [10, tr.146 - 147].

Tài liệu tham khảo

- [1] Phạm Đức Dương (2007), *Việt Nam - Đông Nam Á ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Phan Ngọc, Phạm Đức Dương (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á, Hà Nội.
- [3] Haudricourt, A.G. (1954), “De l'origine des tons en vietnamien”, *Journal asiatique, année 1954*, bản dịch tiếng Việt của Hoàng Tuệ (1991), “Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1.
- [4] Đỗ Đức Hùng, Nguyễn Đức Huệ, Trần Thị Vinh, Trương Thị Yên (2001), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (từ khởi thủy đến 1858)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Lý Tùng Hiếu (2014), “Hình thức tổ chức cộng đồng của các nhóm ngôn ngữ tộc người Môn - Khmer ở Việt Nam”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4.
- [6] Lý Tùng Hiếu (2014), “Dấu vết hệ thống phụ tố Nam Á trong tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10, số 11.
- [7] Lý Tùng Hiếu (2015), “Những ảnh hưởng của văn hóa Chăm đối với văn hóa Việt và dấu ấn trong ngôn ngữ”, Tạp chí *Phát triển Khoa học và Công nghệ, Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn*, t.17, số X3-2014.
- [8] Lý Tùng Hiếu (2015), “Ảnh hưởng của Nho giáo trong văn hóa Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 4 (89).
- [9] Lý Tùng Hiếu (2015), “Các vùng văn hóa Việt Nam”, Giáo trình đại học, Trường Đại học Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh.
- [10] Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Mạc Đường (Chủ biên) (2001), *Lịch sử Việt Nam*, t.1, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [11] Hà Văn Tấn (1976), “Nguồn gốc văn hóa Phùng Nguyên và vấn đề tiền Việt - Mường (một giả thiết công tác mới)”, Báo cáo tại hội nghị khoa học khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, ngày 21 tháng 6.
- [12] Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương (1978), “Về ngôn ngữ tiền Việt - Mường”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1.

